

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2400/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/6/2022

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Kim Trang

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Hương

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:**

Ông Võ Cao Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 30/6/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 232/2022/TLST-HNGĐ ngày 25/01/2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3808/2022/QĐXXST -HNGĐ ngày 13/6/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Hoàng O, sinh năm: 1983 (có mặt)

Địa chỉ: thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh T, sinh năm: 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng O (gọi tắt: bà O) trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 153, quyển 01/2013 do UBND phường Linh Trung, quận Thủ Đức (nay là Thành phố Thủ Đức) cấp ngày 16/12/2013, có tổ chức đám cưới. Sau kết hôn vợ chồng sống chung ban đầu hạnh phúc và có 01 con chung, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã nhau, không còn sự quan tâm nhau, thực tế đã sống ly thân 6 năm. Tại Tòa án bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, đoàn tụ nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Minh T;

- Về con chung: Bà xác định có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng Minh Th (Nữ),

sinh ngày: 07/07/2014. Sau ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung;

- Về cấp dưỡng: Bà không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con

- Về tài sản chung; nợ chung: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Theo bản tự khai ngày 16/5/2022, biên bản ghi lời khai ngày 16/5/2022 thì bị đơn ông Nguyễn Minh T (gọi tắt: ông T) trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T xác nhận đã đọc đơn khởi kiện và nhận thông báo thụ lý vụ án, ông và bà O tự nguyện đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 153, quyển 01/2013 do UBND phường Linh Trung, quận Thủ Đức (nay là Thành phố Thủ Đức) cấp ngày 16/12/2013, có tổ chức đám cưới. Sau kết hôn vợ chồng chung sống và có 01 con chung, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông hay nhậu, nên vợ chồng có cãi vã nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, không còn sự quan tâm lẫn nhau nhưng ông vẫn qua lại thăm con, bà O không đồng ý đoàn tụ gia đình, không cho ông cơ hội, nhưng ông còn thương vợ, con nên không đồng ý ly hôn. Trong trường hợp bà O kiên quyết ly hôn thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật; ông T xác nhận thực tế ông đang cư ngụ tại địa chỉ: thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Về con chung: Ông T xác nhận có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng Minh Th (Nữ), sinh ngày: 07/07/2014. Trong trường hợp bà O kiên quyết ly hôn, ông T đồng ý giao con chung cho bà O trực tiếp nuôi dưỡng

- Về cấp dưỡng: Ông T không cấp dưỡng nuôi con

- Về tài sản chung; nợ chung: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu nội dung khởi kiện ly hôn với ông T. Đồng thời, xác nhận ngoài các chứng cứ giao nộp cho Tòa án, tại phiên tòa bà không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác, các thủ tục về việc giao nhận tài liệu, chứng cứ cho bị đơn, nguyên đơn đã thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

- Đối với bị đơn ông T, sau khi cung cấp ý kiến trình bày tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 16/5/2022 thì bị đơn không đến Tòa án nữa, mặc dù đã được Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng hợp lệ từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng, cũng không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án, cũng không có ý kiến nào khác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào xác nhận về cư trú của ông T thì hiện ông T đang thực tế cư trú tại: thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án tiến hành các thủ tục hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

### 1. Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình được pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào xác nhận của bị đơn thì hiện ông T đang thực tế cư trú tại: thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, nên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức;

- Bị đơn đã được tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn;

### 2. Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn, hội đồng xét xử nhận thấy.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà O và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 153, quyển 01/2013 do UBND phường Linh Trung, quận Thủ Đức (nay là Thành phố Thủ Đức) cấp ngày 16/12/2013. Căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa ông, bà là hôn nhân hợp pháp.

Nhận thấy, căn cứ vào theo trình bày của nguyên đơn, bị đơn tại bản tự khai, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì bà O và ông T kết hôn tự nguyện, quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vì không thể giải quyết được mâu thuẫn nên bà O yêu cầu ly hôn với ông T. Tại phiên tòa, bà O xác nhận tình cảm vợ chồng với ông T không còn, hiện tại vợ chồng mạnh ai nấy sống, không còn sự quan tâm cho nhau nữa nên bà mới yêu cầu ly hôn. Bà O xác nhận ngoài các chứng cứ giao nộp cho Tòa án, không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác. Tòa án đã tiến hành hòa giải, hàn gắn, đoàn tụ gia đình nhưng bà O kiên quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông T;

Theo trình bày của ông T thì ông cũng xác nhận vợ chồng kết hôn tự nguyện, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông nhậu nên vợ chồng cãi vã nhau, hiện cũng đã sống ly thân, ông xác nhận vợ chồng ly thân từ năm 2018 đến nay, nhưng vì ông còn yêu thương gia đình nên không đồng ý ly hôn, trong trường hợp bà O kiên quyết ly hôn thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Tòa án tiến hành triệu tập nhiều lần theo quy định pháp luật để tham gia phiên tòa nhưng sau khi cung cấp ý kiến thì ông T vắng mặt không có lý do, cũng không có bất cứ văn bản ghi nhận ý kiến nào khác gửi cho Tòa án đối với yêu cầu ly hôn của bà O, điều này cho thấy ông cũng không còn sự quan tâm, không thể hiện được thiện chí quyết tâm hàn gắn mối quan hệ hôn nhân với bà O;

Xét, vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, vợ chồng thì phải chung sống cùng nhau, có tình nghĩa vợ chồng nhưng theo những gì các bên trình bày cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà O và ông T hiện tại đã lâm vào tình trạng trầm trọng, các bên đều xác nhận hiện đã sống ly thân, mâu thuẫn giữa các bên đã không thể giải quyết, không còn sự tin tưởng, quan tâm nhau nên tình nghĩa vợ chồng

không còn nên mục đích hôn nhân cũng không thể đạt được. Từ những nhận định trên và căn cứ vào lời đề nghị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận;

2.2. Về con chung: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự cũng như giấy khai sinh, tài liệu, chứng cứ do bà O cung cấp có cơ sở xác định con tên Nguyễn Hoàng Minh Th (Nữ), sinh ngày: 07/07/2014 là con chung của bà O và ông T, bà O có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung chưa thành niên, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, ý kiến ông T cũng đồng ý giao con chung cho bà O trực tiếp nuôi dưỡng nếu bà O kiên quyết ly hôn, nguyện vọng của con chưa thành niên cũng mong muốn được ở cùng với mẹ; về cấp dưỡng ghi nhận sự tự nguyện của bà O không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao con chung cho bà Lê Thị Hoàng O trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

2.3. Về tài sản chung; nợ chung: Đương sự tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điểm a Khoản 1 Điều 238, Điều 264, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hoàng O

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị Hoàng O và ông Nguyễn Minh T

1.2. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên tên Nguyễn Hoàng Minh Th (Nữ), sinh ngày: 07/07/2014 cho bà Lê Thị Hoàng O trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục;

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con làm

dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà O không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

1.4. Về tài sản chung; nợ chung: Đương sự tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Hoàng O phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0025646 ngày 21/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà Lê Thị Hoàng O đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự TP. Thủ Đức;
- Cơ quan đã thực hiện đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Kim Trang**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**